

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 33 Cao đẳng kinh tế xây dựng 1 Ngành : Kinh tế xây dựng Năm học : 2009 - 2010 ĐVHT : 4
Hệ ĐT : Cao đẳng Học Phần : Xác suất thống kê Học Kỳ : 2 Lần : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3372020007	Nguyễn Văn Hoàng	Anh	1991	6	8					7.00	2.10	5.00	3.50	6	Học lại
2	3372020010	Võ Văn	Bảo	16/02/1991	7	7					7.00	2.10	8.00	5.60	8	Học lại
3	3372020024	Lê Minh	Cường	05/05/1990	2	6					4.00	1.20	7.00	4.90	6	Học lại
4	3372020034	Mai Thành	Duy	10/10/1988	5						5.00	1.50	4.00	2.80	4	Học lại
5	3372020047	Trần Văn	Đông	18/02/1991	5						5.00	1.50	4.00	2.80	4	Học lại
6	3372020063	Phan Thị Thu	Hào	14/10/1991	7	6					6.50	1.95	5.00	3.50	5	
7	3372020067	Nguyễn Quang	Hiền	26/11/1990	8	9					8.50	2.55	3.00	2.10	5	
8	3372020068	Phan Văn	Hiền	15/07/1991	8	8					8.00	2.40	5.00	3.50	6	
9	3372020071	Nguyễn Trung	Hiếu	08/08/1990	8	6					7.00	2.10	3.00	2.10	4	
10	3372020079	Vy Văn	Huấn	28/01/1989	5	3					4.00	1.20	5.00	3.50	5	Học lại
11	3372020081	Trần Minh	Huệ	26/02/1991	7	6					6.50	1.95	3.00	2.10	4	
12	3372020083	Lê Văn	Hùng	21/07/1991	7	5					6.00	1.80	4.00	2.80	5	Học lại
13	3372020085	Võ Quang	Huy	16/05/1991	7	7					7.00	2.10	5.00	3.50	6	
14	3372020092	Trần Đoàn	Khánh	19/08/1991	6	6					6.00	1.80	8.00	5.60	7	Học lại
15	3372020095	Trần Văn	Khương	24/06/1990	4	6					5.00	1.50	6.00	4.20	6	
16	3372020098	Đặng Thị Thúy	Kiều	16/09/1991	7	7					7.00	2.10	4.00	2.80	5	
17	3372020101	Nguyễn Anh	Lấy	31/08/1990	5	8					6.50	1.95	7.00	4.90	7	Học lại
18	3372020108	Nguyễn Ngọc	Long	18/04/1990	7	8					7.50	2.25	6.00	4.20	6	
19	3372020110	Trần Thị Trúc	Mai	20/12/1991	8	8					8.00	2.40	3.00	2.10	5	
20	3372020111	Nguyễn Thị	Mến	02/02/1989	5	9					7.00	2.10	4.00	2.80	5	
21	3372020113	Huỳnh Quốc	Minh	15/09/1991	7	6					6.50	1.95	5.00	3.50	5	

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3372020125	Trần Thái	Nguyên	04/09/1990	2	7					4.50	1.35	2.00	1.40	3	
23	3372020127	Nguyễn Trường	Nhân	01/11/1991	9	5					7.00	2.10	3.00	2.10	4	
24	3372020131	Nguyễn Văn	Nhiều	29/04/1990	7	8					7.50	2.25	5.00	3.50	6	
25	3372020132	Vũ Văn	Nhu	10/08/1991	8	7					7.50	2.25	4.00	2.80	5	Học lại
26	3372020135	Phạm Thành	Phi	11/07/1991	6	6					6.00	1.80	5.00	3.50	5	
27	3372020137	Ngô Đông	Phong	15/09/1991	8	8					8.00	2.40	3.00	2.10	5	
28	3372020138	Nguyễn Duy	Phong	20/11/1991	6	4					5.00	1.50	2.00	1.40	3	
29	3372020142	Nguyễn Hoàng	Phú	26/12/1991	0	8					4.00	1.20	6.00	4.20	5	Học lại
30	3372020146	Huỳnh Văn	Phượng	21/06/1991	7	8					7.50	2.25	3.00	2.10	4	
31	3372020153	Trần Minh	Qui	13/05/1991	9	9					9.00	2.70	6.00	4.20	7	
32	3372020156	Vũ Văn	Quyết	22/12/1991	8	7					7.50	2.25	6.00	4.20	6	
33	3372020159	Nguyễn Quang	Rin	01/09/1991	3	5					4.00	1.20	2.00	1.40	3	Học lại
34	3372020162	Nguyễn	Sĩ	23/08/1991	5						5.00	1.50	7.00	4.90	6	Học lại
35	3372020172	Phạm Quang	Thanh	10/10/1991	4	7					5.50	1.65	5.00	3.50	5	
36	3372020176	Thân Văn	Thạch	09/10/1988	5						5.00	1.50	0.00	0.00	2	Học lại
37	3272020073	Nguyễn Hữu	Thành	02/11/1990	5	6					5.50	1.65	4.00	2.80	4	Học lại
38	3272020074	Phạm Nhật	Thành	16/11/1987	6						6.00	1.80	7.00	4.90	7	Học lại
39	3372020180	Văn Hữu	Thành	06/03/1991	4	8					6.00	1.80	4.00	2.80	5	Học lại
40	3372020182	Trần	Thái	25/02/1991	5	5					5.00	1.50	5.00	3.50	5	Học lại
41	3372020187	Nguyễn Thị	Thu	15/04/1990	3	9					6.00	1.80	5.00	3.50	5	
42	3372020205	Nguyễn Thị	Tín	15/03/1991	5	8					6.50	1.95	4.00	2.80	5	
43	3372020207	Phan Thị Thùy	Trang	05/03/1991	5	7					6.00	1.80	4.00	2.80	5	
44	3372020214	Trần Minh	Trung	20/07/1991	4	5					4.50	1.35	4.00	2.80	4	
45	3372020215	Mai Văn	Truyền	10/06/1991	5	6					5.50	1.65	5.00	3.50	5	
46	3372020220	Trương Thanh	Trưởng	24/02/1988	5	7					6.00	1.80	4.00	2.80	5	
47	3372020228	Đặng Thị Ánh	Tuyết	08/10/1991	4	6					5.00	1.50	6.00	4.20	6	Học lại

Tổng: 47.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	0	0.0
Giỏi	1	2.1
Khá	4	8.5

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	10	21.3
Trung bình	20	42.6
Không đạt	12	25.5
Miễn thi	0	0.0

Tp.HCM, ngày/....../.....
Giáo Vụ Khoa